

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

語言別	廠商	節目名稱	頻道
國語節目	台灣廣播股份有限公司	移工快意通	1. 台北二台 AM-1188 (首播每週日 17:00 至 18:00) 2. 台中電台 AM-774(首播每週日 17:00 至 18:00) 3. 新竹電台 AM-1206(重播每週日 19:00 至 20:00) 4. 大溪轉播台 AM-621(重播每週日 19:00 至 20:00) 5. 網路收聽網址： www.taiwanradio.com.tw
	亞世廣告有限公司	勞雇一家親	1. 寶島客家電臺 FM93.7 (首播每週日 8:00 至 9:00) 2. 大漢之音電臺 FM97.1 (重播每週日 19:00 至 20:00) 3. 網路收聽網址： www.formosahakka.org.tw www.fm971.com.tw foreign-show.com.tw/user.php
	財團法人佳音廣播電台	溫情一線牽世界大不同	1. 財團法人佳音廣播電台 FM90.9(首播每週五 9:00 至 10:00, 重播每週二 20:00 至 21:00) 2. 基隆益世廣播電台 AM1404 (每週日 07:00 至 08:00) 3. 羅東廣播電台 FM90.3 (每週日 12:00 至 13:00) 4. 桃花源鄉廣播電台 FM104.3(每週五上午 9:00 至 10:00) 5. 南投山城廣播電台 FM90.7(每週日 10:00 至 11:00) 6. 台南南都廣播電台 FM89.1(首播每週日 15:00 至 16:00, 重播每週二 17:00 至 18:00) 7. 網路收聽網址： www.goodnews.org.tw

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

語言別 Wika	廠商 Kumpanya	節目名稱 Pangalan ng programa sa radyo	頻道 Broadcast channel
菲律賓 節目 Tagalog	台灣廣播 股份有限 公司	賓至如歸- 菲向馬尼拉	1.台北一台 AM 1323 (首播每週日 18:00 至 19:00) 2.新竹台 AM 1206 (首播每週日 18:00 至 19:00) 3.大溪台 AM 621 (首播每週日 18:00 至 19:00) 4.大溪台 AM 621、關西台 AM 1062 (重播每週日 21:00 時 至 22:00) 5.網路收聽網址： www.taiwanradio.com.tw
		Feel at Home Ka Dito	1. Taipei Station AM 1323 (Unang ere tuwing Linggo, 6:00 PM hanggang 7:00 PM) 2. Hsinchu Station AM 1206 (Unang ere tuwing Linggo, 6:00 PM hanggang 7:00 PM) 3. Daxi Station AM 621 (Unang ere tuwing Linggo, 6:00 PM hanggang 7:00 PM) 4. Daxi Station AM 621 at Guansi Station AM 1062 (Replay time tuwing Linggo, 9:00 PM hanggang 10:00 PM) 5. Website para sa online na pakikinig: www.taiwanradio.com.tw
	亞世廣告 有限公司	開心假日菲 律賓	1.寶島客家廣播電台 FM93.7 (首播每週日 9:00 至 10:00) 2.大漢之音電臺 FM97.1 (重播每週日 21:00 至 22:00) 3.網路收聽網址： www.formosahakka.org.tw www.fm971.com.tw foreign-show.com.tw/user.php
		RADYO PINYO	1. Taiwan Hakka Radio FM93.7 (Unang pagsasahimpapawid tuwing Linggo 9:00-10:00) 2. Da Han Voice Radio FM97.1 (Muling pagsasahimpapawid tuwing Linggo 9:00-10:00) 3. Website ng pakikinig online: www.formosahakka.org.tw www.fm971.com.tw foreign-show.com.tw/user.php

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

Bộ lao động ủy nhiệm

Bản chương trình tần số radio được ủy thác thực hiện 「 biên soạn và phát thanh tiết mục dịch vụ lao động nước ngoài bằng tiếng Trung và tiếng nước ngoài」.(lấy thời gian tiết mục phát thanh thực tế làm chuẩn)

語言別 Ngôn ngữ	廠商 Đài phát thanh	節目名稱 Tên tiết mục	頻道 Kênh Radio
越南語節目 Tiếng Việt	桃花源鄉 廣播股份 有限公司	越南好夥伴 一起好生活	<p>1.Go Go Radio FM104.3 (首播每週二 21:00 至 22:00, 重播每週四 21:00 至 22:00)</p> <p>2.羅東廣播電臺 FM90.3 (重播每週五 9:00 至 10:00)</p> <p>3.佳音廣播電臺 FM90.9(重播每週六 10:00 至 11:00)</p> <p>4.台南南東廣播電臺 FM89.1(重播每週日 9:00 至 10:00)</p> <p>5.網路收聽網址： gogoradiofm1043.com.tw</p>
		Đồng bào Việt Nam xây dựng đời sống tốt tại Đài Loan	<p>1.Go Go Radio FM104.3 (Phát sóng lần đầu vào mỗi thứ Ba từ 21:00 đến 22:00; phát lại vào mỗi thứ Năm từ 21:00 đến 22:00)</p> <p>2.(Đài Phát thanh La Đông) FM90.3 (Phát lại vào mỗi thứ Sáu từ 9:00 đến 10:00)</p> <p>3.(Đài Phát thanh Tin Lành) FM90.9 (Phát lại vào mỗi thứ Bảy từ 10:00 đến 11:00)</p> <p>4. (Đài Phát thanh Nam Đông – Đài Nam) FM89.1 (Phát lại vào mỗi Chủ Nhật từ 9:00 đến 10:00)</p> <p>5.Website nghe trực tuyến: gogoradiofm1043.com.tw</p>

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

語言別 Ngôn ngữ	廠商 Đài phát thanh	節目名稱 Tên tiết mục	頻道 Kênh Radio
	財團法人中央廣播電臺	越南朋友在臺灣	1.中央廣播電台 AM1557 (首播每週二 16:00 至 17:00) 2.中央廣播電台 AM1557 (重播每週三 7:00 至 8:00) 3.網路收聽網址： www.rti.org.tw
	Rti Radio Taiwan Intl	Cộng đồng người Việt tại Đài Loan	1. Đài Rti AM1557 (Buổi phát sóng đầu tiên vào mỗi thứ 3 hàng tuần lúc 16:00-17:00) 2. Đài Rti AM1557 (Phát lại vào mỗi thứ 4 hàng tuần lúc 07:00-08:00) 3. Nghe trực tuyến tại: https://www.rti.org.tw/vn/
	台灣廣播股份有限公司	越南溫馨味	1.台北一台 AM 1323 (首播每週日 13:00 至 14:00) 2.新竹電台 AM 1206 (首播每週日 13:00 至 14:00) 3.台北二台 AM1188 (重播每週日 18 時至 19 時) 4.大溪台 AM 621 (重播每週日 20:00 至 21:00) 5.關西台 AM 1062 (重播每週日 20:00 至 21:00) 6.網路收聽網址： reurl.cc/NNpnDQ www.taiwanradio.com.tw
		ẨM TÌNH ĐẤT VIỆT	1. Đài Đài Bắc I: AM-1323 kHz (từ 13:00 tới 14:00 chủ nhật hằng tuần) 2. Đài Tân Trúc : AM-1206 kHz (từ 13:00 tới 14:00 chủ nhật hằng tuần) 3. Đài Đài Bắc II: AM-1188 kHz (phát lại từ 18:00 tới 19:00 chủ nhật hằng tuần) 4. Đài Đại Khê : AM-621 kHz (phát lại từ 20:00 tới 21:00 chủ nhật hằng tuần) 5. Đài Quan Tây: AM-1062 kHz (phát lại từ 20:00 tới 21:00 chủ nhật hằng tuần) 6. Thu nghe trên mạng, địa chỉ mạng: reurl.cc/NNpnDQ www.taiwanradio.com.tw

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

Daftarstasiun radio yang mendapatkuasa Kementerian Tenaga Kerja MOL untuk membuat program acara bagi TKI

語言別 Bahasa	廠商 Stasiun	節目名稱 Nama acara	頻道 Gelombang
印尼語 節目 Indonesia	台灣廣播股份有限公司	開心假期 雅加達	<ol style="list-style-type: none"> 1.台北一台 AM 1323 (首播每週日 17:00 至 18:00) 2.大溪台 AM 621 (首播每週日 17:00 至 18:00) 3.新竹台 AM 1206 (首播每週日 17:00 至 18:00) 4.關西台 AM 1062 (重播每週日 19:00 至 20:00) 5.高雄廣播電台 FM94.3、AM1089(每周日 7:00 至 8:00) 6.網路收聽網址： reurl.cc/NNpnDQ www.taiwanradio.com.tw www.kbs.gov.tw
	Radio Taiwan	Happy Jakarta	<ol style="list-style-type: none"> 1. Stasiun Taipei I AM 1323 (Siaran perdana setiap Minggu 17:00 - 18:00) 2, Stasiun Daxi AM 621 (Siaran perdana setiap Minggu 17:00 - 18:00) 3. Stasiun Hsinchu AM 1206 (Siaran perdana setiap Minggu 17:00 - 18:00) 4. Stasiun Guanxi AM 1062 (Siaran ulang setiap Minggu 19:00 - 20:00) 5. Kaohsiung Broadcasting Station FM 94.3, AM 1089 (Setiap Minggu 07:00 - 08:00) 6. Alamat mendengarkan secara online: reurl.cc/NNpnDQ http://www.taiwanradio.com.tw www.kbs.gov.tw

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

語言別 Bahasa	廠商 Stasiun	節目名稱 Nama acara	頻道 Gelombang
	財團法人中央廣播電臺	印尼人在臺灣	1. 中央廣播電台 AM1557 (首播每週四 16:00 至 17:00) 2. 中央廣播電台 AM1557 (重播每週五 7:00 至 8:00) 3. 網路收聽網址： www.rti.org.tw
	RTI Radio Station	Orang Indonesia di Taiwan	1. Radio Taiwan Internasional AM1557 (Siaran pertama jam 16:00 - 17:00) 2. Radio Taiwan Internasional AM1557 (Siaran ulang jam 07:00 - 08:00) 3. Situs untuk mendengarkan acara: www.rti.org.tw
	安博林國際有限公司	心心相印	1. 寶島客家廣播電台 FM93.7 (首播每週日 14:00 至 15:00) 2. 台中望春風電台 FM89.5(重播每周日 18:00 至 19:00) 3. 網路收聽網址： www.formosahakka.org.tw www.happyradio.com.tw foreign-show.com.tw/user.php
	Radio panorama	Dari Hati ke Hati	1. Radio Hakka Taiwan FM93.7 (Siaran pertama setiap Minggu pukul 14:00-15:00) 2. Radio Wangchunfeng Taichung FM89.5 (Siaran ulang setiap Minggu pukul 18:00-19:00) 3. Situs web mendengarkan daring: www.formosahakka.org.tw www.happyradio.com.tw foreign-show.com.tw/user.php

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

ท่านสามารถรับฟังรายการวิทยุภาคภาษาไทยที่ได้รับการสนับสนุนจากกระทรวงแรงงานได้ดังนี้

語言別	廠商	節目名稱	頻道
泰語節目 รายการวิทยุภาคภาษาไทย	財團法人中央廣播電臺	你好，沙哇迪咖	1.中央廣播電台 AM1557 (首播每週三 16:00 至 17:00) 2.中央廣播電台 AM1557 (重播每週四 7:00 至 8:00) 3.網路收聽網址： thai.rti.org.tw
	RTI ภาคปกติ	ภาคภาษาไทย อาร์ทีไอ : Rti	1. AM 1557 KHz (ทุกวันพุธ เวลา 16:00-17:00 น.) 2. AM 1557 KHz (ออกอากาศซ้ำทุกวันพฤหัสบดี เวลา 16:00-17:00 น.) 3. รับฟังรายการทางออนไลน์ได้ที่： www.rti.org.tw/th
	台灣廣播股份有限公司	湄南河畔	1.台北一台 AM-1323(首播每週日 7:00 至 8:00) 2.大溪台 AM-621(首播每週日 7:00 至 8:00) 3.新竹台 AM-1206 (首播每週日 7:00 至 8:00、重播每週日 16:00 至 17:00) 4.網路收聽網址： reurl.cc/NNpnDQ www.taiwanradio.com.tw
	สถานีวิทยุ TBC	เพื่อนไทย	1. AM 1323 KHz (ทุกวันอาทิตย์ 07:00-08:00 น. พื้นที่จังหวัด/ไทเป) 2. AM 621 KHz (ทุกวันอาทิตย์ 07:00-08:00 น. เกาหลี/จตุรัส) 3. AM 1206 KHz (ทุกวันอาทิตย์ 07:00-08:00 น. จีน/เหมียวลี่ ออกอากาศซ้ำในชั่วโมงแรก เวลา 16.00-17.00 น.) 4. ฟังรายการออนไลน์ได้ที่： reurl.cc/NNpnDQ www.taiwanradio.com.tw

勞動部勞動力發展署

115 年及 116 年度外國人業務中外語廣播節目播出頻道表(以節目實際播放時間為準)

Foreign Language Broadcasting Program List Entrusted to Handle for Migrant Workers

provided by Workforce Development Agency, Ministry of Labor

語言別 Language	廠商 Company	節目名稱 Program Name	頻道 Channel
英語 節目 English	亞世廣告 有限公司	台灣友誼之橋	1.快樂電台 FM89.3(首播每週日 7:00 至 8:00) 2.望春風電台 M89.5(重播每週日 19:00 至 20:00) 3.網路收聽網址： www.happyradio.com.tw foreign-show.com.tw/user.php
	Asiaworld Advertisin g Ltd.	Bridges of friendship from TAIWAN	1.Happy Radio FM89.3 (First broadcast every Sunday 7:00-8:00) 2.Spring Breeze Radio M89.5 (Rebroadcast every Sunday 19:00-20:00) 3.Online listening website: www.happyradio.com.tw foreign-show.com.tw/user.php